



KONICA MINOLTA

Headquarter: 2-7 -2 Marunouchi, Chiyoda -ku, Tokyo, 100-7015, Japan

Office: 1 Sakura-machi, Hino-shi Tokyo 191-8511, Japan

Tel: (+81 42) 589 1507, Fax: (+81 42) 589 1716

Ngày 31 tháng 7 năm 2019

Date: 31st July, 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

LETTER OF AUTHORIZATION

Kính gửi: Bộ Y tế (Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế)

To: Ministry of Health (Department of Medical Equipment and Construction)

Chúng tôi, Konica Minolta, INC. địa chỉ tại 1 Sakura-machi, Hino-shi, Tokyo, 191-8511, Japan, với tư cách là chủ sở hữu trang thiết bị y tế bằng văn bản này ủy quyền cho Công ty TNHH MTV Shimadzu Việt Nam được lưu hành tại thị trường Việt Nam các trang thiết bị y tế sau:

Danh mục sản phẩm: tên trang thiết bị y tế (như chi tiết trong trang đính kèm)

We, Konica Minolta, INC. at 1 Sakura-machi, Hino-shi, Tokyo, 191-8511, Japan, as legal manufacturer do hereby authorize Shimadzu Vietnam Single Member Limited Liability Company to market the following medical devices:

Products list: name of medical devices (as details in the attached sheet)

Chúng tôi cam kết cung cấp, hỗ trợ các yêu cầu liên quan đến thông tin, chất lượng và bảo đảm các điều kiện về bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp vật tư, phụ kiện thay thế trang thiết bị y tế nêu trên.

We commit to provide and support all information concerning product information, product quality and ensure warranty, maintenance conditions and supply materials, accessories, spare parts for medical devices mentioned above.

Thư ủy quyền này hiệu lực đến thời điểm 31/12/2020

This authorization letter is valid until 31/12/2020.

Đại diện hợp pháp chủ sở hữu

Ký tên

Legitimate representative of legal manufacturer

Signature

Kenji Kashiwagi
General Manager
International Sales Department
Global Business Operations
Healthcare Business Headquarters



KONICA MINOLTA

Headquarter: 2-7-2 Marunouchi, Chiyoda-ku, Tokyo, 100-7015, Japan

Office: 1 Sakura-machi, Hino-shi Tokyo 191-8511, Japan

Tel: (+81 42) 589 1507, Fax: (+81 42) 589 1716

Danh mục sản phẩm: tên trang thiết bị y tế

Products list: name of medical devices

STT No.	Tên trang thiết bị y tế	Name of medical devices
1	Các hệ thống đọc và xử lý hình ảnh số (CR)	Computed Radiography Systems
1.1	Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh số (CR) Model: REGIUS MODEL 110HQ	Computed Radiography System Model: REGIUS MODEL 110HQ
1.2	Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh số (CR) Model: REGIUS MODEL 110	Computed Radiography System Model: REGIUS MODEL 110
1.3	Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh số (CR) Model: REGIUS MODEL 210	Computed Radiography System Model: REGIUS MODEL 210
1.4	Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh số (CR) Model: REGIUS SIGMA2	Computed Radiography System Model: REGIUS SIGMA2
1.5	Cát xét số REGIUS PLATE FP-1S	Cassette REGIUS PLATE FP-1S
1.6	Cát xét số REGIUS CASSETTE RC-300	Cassette REGIUS CASSETTE RC-300
1.7	Cát xét số REGIUS CASSETTE PLATE RP4S110	Cassette REGIUS CASSETTE PLATE RP4S110
1.8	Cát xét số REGIUS CASSETTE PLATE RP6M110	Cassette REGIUS CASSETTE PLATE RP6M110
2	Các hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số	Digital Radiography Systems
2.1	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR System	Digital Radiography System AeroDR System
2.2	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-11	Digital Radiography System AeroDR P-11
2.3	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-12	Digital Radiography System AeroDR P-12
2.4	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-21	Digital Radiography System AeroDR P-21
2.5	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-31	Digital Radiography System AeroDR P-31
2.6	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR System 2	Digital Radiography System AeroDR System 2
2.7	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-51	Digital Radiography System AeroDR P-51
2.8	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số AeroDR P-52	Digital Radiography System AeroDR P-52
2.9	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số P-61	Digital Radiography System P-61
2.10	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số P-71	Digital Radiography System P-71
2.11	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số P-81	Digital Radiography System P-81
2.12	Hệ thống thu nhận ảnh X-quang kỹ thuật số SKR 3000	Digital Radiography System SKR 3000
3	Các hệ thống máy in phim X-quang (loại in laser)	Laser Imaging Systems
3.1	Máy in phim X-quang (loại in laser) DRYPRO SIGMA	Laser Imager DRYPRO SIGMA
3.2	Máy in phim X-quang (loại in laser) DRYPRO SIGMA 2	Laser Imager DRYPRO SIGMA 2
3.3	Máy in phim X-quang (loại in laser) DRYPRO MODEL 832	Laser Imager DRYPRO MODEL 832
3.4	Máy in phim X-quang (loại in laser) DRYPRO MODEL 873	Laser Imager DRYPRO MODEL 873
3.5	Phim X-quang dùng trong y tế (SD-P, SD-Q, SD-S)	Medical Imaging Film SD-P, SD-Q, SD-S
4	Hệ thống siêu âm chẩn đoán và các loại đầu dò	Ultrasound System & Probes
4.1	Hệ thống siêu âm chẩn đoán SONIMAGE HS1	Ultrasound System Sonimage HS1
4.2	Hệ thống siêu âm chẩn đoán Sonimage MX1	Ultrasound System Sonimage MX1
4.3	Đầu dò Convex C5-2	Convex Probe C5-2



KONICA MINOLTA

Headquarter: 2-7 -2 Marunouchi, Chiyoda -ku, Tokyo, 100-7015, Japan

Office: 1 Sakura-machi, Hino-shi Tokyo 191-8511, Japan

Tel: (+81 42) 589 1507, Fax: (+81 42) 589 1716

4.4	Đầu dò Linear L18-4	Linear Probe L18-4
4.5	Đầu dò Sector S4-2	Sector Probe S4-2
4.6	Đầu dò Endocavity EC9-3	Endocavity Probe EC9-3
4.7	Đầu dò Convex MC10-3	Convex Probe MC10-3
4.8	Đầu dò Linear HL18-4	Linear Probe HL18-4
4.9	Đầu dò Linear L11-3	Linear Probe L11-3
4.10	Đầu dò L14-4	Linear Probe L14-4
4.11	Đầu dò WL13-3	Wide Linear Probe WL13-3

Registration No. 2400

NOTARIAL CERTIFICATE

I, the undersigned Notary, do hereby certify that Masayasu HIROTA,
an agent of Kenji KASHIWAGI, General Manager, International Sales
Department, Global Business Operations, Healthcare Business Headquarters
of KONICA MINOLTA, INC. who has been authorized to sign the attached
document, has stated in my very presence that said Kenji KASHIWAGI
acknowledged himself to have signed the attached document, and that his
signature is true and genuine.

Dated: on this 29th day of August, 2019.



Hideyuki Osa

HIDEYUKI OSA
NOTARY

令和元年登簿第 2400 号

認 証

嘱託人コニカミノルタ株式会社ヘルスケア事業本部エリア統括部海外販売グループ
グループリーダー柏木健次の代理人廣田政泰は、本公証人に対し、嘱託人が別添文
書に署名したことを自認している旨陳述した。



よって、これを認証する。

令和元年 8 月 29 日、本公証人役場において
東京都千代田区内幸町2丁目2番2号
東京法務局所属

公 証 人
Notary

長 秀 之
HIDEYUKI OSA



総公証 No 206267 号

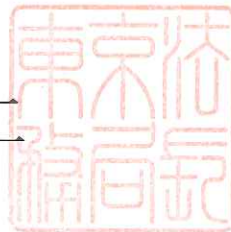
証 明

上記署名は、東京法務局所属公証人の署名に相違ないものであり、かつ、その押印は、
真実のものであることを証明する。

令和元年 8 月 29 日

東京法務局長

岩山伸二



CERTIFICATE

This is to certify that the signature affixed above has been provided by Notary,
duly authorized by the Tokyo Legal Affairs Bureau and that the Official Seal
appearing on the same is genuine.

Date August 29, 2019

Shinji IWAYAMA
Director of the Tokyo Legal Affairs Bureau

For legalization by the foreign consul in
Japan, this is to certify that the Seal
affixed hereto is genuine.

Date August 29, 2019

T. TANAKA

Toshie TANAKA

Tokyo, _____

Official
Ministry of Foreign Affairs
(Consular Service Division)





ĐẠI SỨ QUÁN NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN
EMBASSY OF THE S.R. OF VIET NAM IN JAPAN
CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ
CONSULAR AUTHENTICATION

1. Quốc gia: VIỆT NAM
Country: Viet Nam

Giấy tờ, tài liệu này
This public document

2. Do ông (bà): **TOSHIE TANAKA** ký
Has been signed by

3. Với chức danh: **CÔNG CHỨC**
Acting in the capacity of OFFICIAL

4. Và con dấu của **BỘ NGOẠI GIAO NHẬT BẢN**
Bears the seal/stamp of: MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS OF JAPAN

được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự
Certified

5. Tại: Tô-ki-ô *At Tokyo* 6. Ngày: 30/08/2019
The (dd/mm/yyyy)

7. Cơ quan cấp: ĐÀI SỨ QUÁN NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN
By EMBASSY OF THE S.R. OF VIET NAM IN JAPAN

8. Số: **30/08/19-01L/HPHLS**
Nº

TL. Đại sứ/For the Ambassador
Bí thư thứ nhất/First Secretary



NGUYỄN AN TIẾN